

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29 BT2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 3 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	26
<i>Phụ lục số 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07/09/2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	3.265.155	32.651.550.000	100, %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2014.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

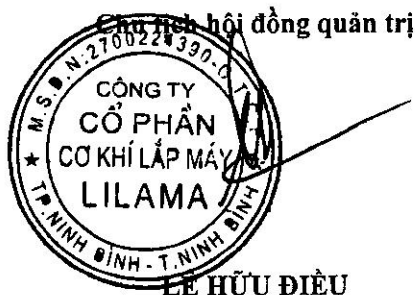
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2015

TM Hội đồng quản trị



Ninh Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015

TM Ban giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 31/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)****NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.269.884.377	161.632.723.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.702.743.691	7.369.091.778
1. Tiền	111		11.702.743.691	7.041.331.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	327.760.417
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515.000.000	127.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	515.000.000	127.000.000
III. Các khoản phải thu	130		95.481.368.209	81.255.544.215
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	104.966.083.832	90.066.593.658
2. Trả trước cho người bán	132		778.616.123	1.471.576.406
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	732.620.463	683.107.898
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.995.952.209)	(10.965.733.747)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	44.905.468.421	68.337.622.236
1. Hàng tồn kho	141		45.115.407.371	68.547.561.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.665.304.056	4.543.465.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	50.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	776.570.018
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	5.615.304.056	3.766.895.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.418.525.929	19.402.263.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.416.396.516	11.828.648.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.416.396.516	11.809.515.863
- Nguyên giá	222		49.598.261.070	49.795.044.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.181.864.554)	(37.985.528.891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	19.132.733
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.002.129.413	7.573.615.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.809.449.413	7.304.435.386
2. Tài sản dài hạn khác	268		192.680.000	269.180.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.688.410.306	181.034.987.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

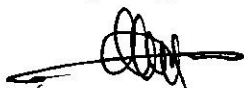
		Đơn vị tính: đồng		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.978.468.935	136.229.861.124
I. Nợ ngắn hạn	310		125.883.141.971	124.610.370.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	53.798.968.013	50.879.181.980
2. Phải trả người bán	312	V.11	28.198.723.157	18.414.856.331
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	21.932.325.813	27.409.894.891
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.116.464.387	4.095.642.591
5. Phải trả công nhân viên	315		7.571.762.229	9.982.066.280
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.195.959.212	3.677.679.480
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7.907.371.794	10.055.628.749
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161.567.366	95.419.965
II. Nợ dài hạn	330		1.095.326.964	11.619.490.857
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	693.771.423	621.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	401.555.541	10.998.490.857
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.709.941.371	44.805.126.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	45.709.941.371	44.805.126.514
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		637.913.643	571.766.242
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.602.116.171	5.535.968.770
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		503.857.190	503.857.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.211.780.867	2.439.260.812
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.688.410.306	181.034.987.638

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.022.844.387	1.022.844.387
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		90,66	3.681,66
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



TP. Ninh Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	160.685.438.407	115.581.762.465
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	160.685.438.407	115.581.762.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	145.618.279.710	99.452.400.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.067.158.697	16.129.361.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	60.196.439	168.910.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.720.166.779	5.581.134.269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.720.166.779	5.581.134.269
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.312.240.904	9.332.548.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.947.453	1.384.589.392
11. Thu nhập khác	31		2.743.052.900	400.846.862
12. Chi phí khác	32		233.509.032	21.505.560
13. Lợi nhuận khác	40		2.509.543.868	379.341.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.604.491.321	1.763.930.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	536.415.210	440.982.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.068.076.111	1.322.948.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		633	405

Người lập biểu



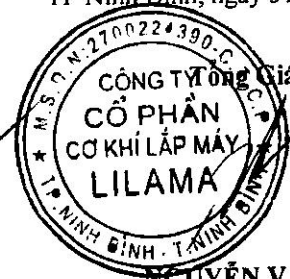
ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

TP Ninh Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	156.440.132.658	167.249.462.217
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96.406.427.848)	(110.913.098.388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.266.137.228)	(51.977.263.418)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.742.128.979)	(5.540.448.168)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(546.348.606)	(1.590.457.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.320.191.504	1.452.918.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.482.324.164)	(11.845.426.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.316.957.337	(13.164.313.381)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.015.481.819)	(4.073.350.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.715.000.000)	(5.937.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.327.000.000	5.810.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.196.439	168.910.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.343.285.380)	(4.031.440.539)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.597.041.870	107.802.129.655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(125.604.484.414)	(92.055.442.145)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.632.577.500)	(3.265.155.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.359.979.956	12.481.532.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.333.651.913	(4.714.221.410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.369.091.778	12.083.313.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.702.743.691	7.369.091.778

Người lập biểu

ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng

PHÙNG QUANG MINH

TP Ninh Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN TRIỀU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác

tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2014	01/01/2014
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	449.649.068	1.722.271.223
Tiền gửi ngân hàng	11.253.094.623	5.319.060.138
Các khoản tương đương tiền	-	327.760.417
Cộng	11.702.743.691	7.369.091.778
2 . Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	515.000.000	127.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình</i>	<i>515.000.000</i>	<i>127.000.000</i>
Cộng	515.000.000	127.000.000
3 . Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	49.036.919.155	37.946.671.221
- Công ty cổ phần 77	1.668.805.327	1.668.805.327
- Công ty cổ phần LILAMA 10	-	1.007.240.943
- Công ty cổ phần LILAMA 5	3.414.858.572	3.414.858.572
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.279.142.893	89.231.077
- Công ty Xi măng Sài Sơn	-	1.871.757.434
- Công ty CP LILAMA 18	2.070.271.561	3.175.714.999
- Công ty CP Lisemco	2.962.748.438	3.162.748.438
- Công ty CP Đtư xây dựng và TM - VIFRICO	1.474.087.300	1.474.087.300
- Công ty cổ phần LISEMCO 2	2.132.793.718	2.432.793.718
- Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3.350.989.756	3.350.989.756
- Các khách hàng khác	32.575.467.112	30.471.694.873
Cộng	104.966.083.832	90.066.593.658
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	730.806.408	683.107.898
- Dư nợ phải trả phải nộp khác	1.814.055	-
Cộng	732.620.463	683.107.898
5 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	7.985.866.275	28.468.738.032
Công cụ, dụng cụ	2.826.597.731	1.479.337.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.872.395.109	38.168.937.734
Thành phẩm	430.548.256	430.548.256
Cộng	45.115.407.371	68.547.561.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.938.950)	(209.938.950)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	44.905.468.421	68.337.622.236

	31/12/2014	01/01/2014
6 . Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất phục vụ công trình Lọc dầu Nghi Sơn từ ngày 01/01/2015 đến 10/04/2015	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-
7 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	5.615.304.056	3.766.895.409
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	5.615.304.056	3.766.895.409
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này		
9 . Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ hành chính	42.736.167	108.026.488
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	18.800.000	679.749.875
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	2.118.759	334.327.308
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương	197.707.181	385.512.939
- Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	88.980.959	4.315.580.410
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1.972.961.925	1.481.238.366
- Thép làm biện pháp công trình vôi hóa Hương Hải	549.554.795	-
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	182.671.034	-
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	1.415.248.349	-
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	64.267.630	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	274.402.614	-
Cộng	4.809.449.413	7.304.435.386
10 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	53.342.710.865	50.345.181.980
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình ^(a)	53.342.710.865	50.345.181.980
Nợ dài hạn đến hạn trả	456.257.148	534.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình	-	210.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình ^(b)	324.000.000	324.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ^(c)	132.257.148	-
Cộng	53.798.968.013	50.879.181.980

^(a) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10405/14/HĐ ngày 21/07/2014, hạn mức vay 65.000.000.000 đồng, trong đó vay bổ sung vốn lưu động là 55.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

^(b,c) Xem thuyết minh V.16- Vay và nợ dài hạn

11 . Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	3.139.189.453	-
- Công ty CP Dịch Vụ Thành Quả	915.600.000	691.960.000
- Công ty CP LILAMA 7	-	731.817.605
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	2.916.417.463	2.592.185.837
- Công ty TNHH HEMPEL Việt Nam	-	1.670.367.249
- Công ty TNHH Thiết Bị Vật Tư Vinh Tiến	319.000.900	342.477.650
- Công ty CP TM và CN Nguyễn Hanh	1.219.358.800	1.104.496.800
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	7.218.586.534	-
- Công Ty TNHH MTV Cơ Giới & Xây Lắp Bảo Minh	343.500.000	735.600.000
- Công Ty TNHH Một TV Chống Ăn mòn Trần Hào 126	2.655.312.623	814.846.463
- Công ty Xây lắp Công Nghiệp	254.156.523	604.156.523
- DNTN Quốc Khánh Ban Mê	191.433.091	538.089.160
- Phải trả người bán khác	9.026.167.770	8.588.859.044
Cộng	28.198.723.157	18.414.856.331
12 . Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	21.336.667.183	26.582.396.446
- Người mua trả tiền trước khác	595.658.630	827.498.445
Cộng	21.932.325.813	27.409.894.891
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	1.256.696.066	3.007.040.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.921.467	660.822.197
Thuế thu nhập cá nhân	432.846.854	426.966.922
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	813.140
Cộng	2.116.464.387	4.095.642.591
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
14 . Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	92.479.293	114.441.493
Chi phí trích trước của các công trình	4.068.479.919	3.514.237.987
- Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình Hứa Na - Tổng công ty	572.557.068	654.251.473
- Trích trước chi phí công trình Phụ trợ NM lọc dầu Nghi Sơn	635.936.337	-
Trích trước chi phí công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	35.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	49.000.000
Cộng	4.195.959.212	3.677.679.480
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	1.630.836.507	1.664.799.809
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.388.332.214	5.025.170.474
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.888.203.073	3.365.658.466
- Phải trả cổ tức các năm	979.546.500	1.632.577.500
- Phải trả khác	1.908.656.573	1.733.080.966
Cộng	7.907.371.794	10.055.628.749

16 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	693.771.423	621.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình ^(b)	297.000.000	621.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ^(c)	396.771.423	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	693.771.423	621.000.000

^(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình theo HĐTD số N052013/HĐTD-LBP.NB ngày 09/08/2013. Tổng số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình. Tính tới thời điểm 31/12/2014, tổng số gốc vay còn phải trả là 621.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 324.000.000 đồng.

^(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐTD số N613-11.14/HĐTD/TPBANK.TLG ngày 05/12/2014. Tổng số tiền vay là 540.050.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 4,5% sau đó sẽ được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tính tới thời điểm 31/12/2014, tổng số gốc vay còn phải trả là 529.028.571 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 132.257.148 đồng.

17 . Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Bút Sơn (lắp đặt)	401.555.541	410.560.359
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)	-	9.738.884.431
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)	-	849.046.067
Cộng	401.555.541	10.998.490.857

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02 trang 27 của Báo cáo này

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

18.3. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.076.111	1.322.948.020
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.068.076.111	1.322.948.020
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633	405

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	160.685.438.407	115.581.762.465
Cộng	160.685.438.407	115.581.762.465
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	160.685.438.407	115.581.762.465
Cộng	160.685.438.407	115.581.762.465
21 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	145.618.279.710	99.452.400.627
Cộng	145.618.279.710	99.452.400.627
22 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.196.439	168.910.370
Cộng	60.196.439	168.910.370
23 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.720.166.779	5.581.134.269
Cộng	5.720.166.779	5.581.134.269
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	2.604.491.321	1.763.930.694
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(166.240.361)	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.438.250.960	1.763.930.694
d. Thuế TNDN= (c)*thuế suất thuế TNDN	536.415.210	440.982.674
25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.981.726.373	27.620.998.820
Chi phí nhân công	45.174.870.509	52.039.093.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.257.817.031	3.496.101.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.678.397.389	40.258.377.094
Chi phí khác bằng tiền	5.541.166.687	5.178.725.902
Cộng	150.633.977.989	128.593.296.584

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	121.464.387.134
2	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Doanh thu các công trình	272.700.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Doanh thu các công trình	7.879.905.458
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu các công trình	2.437.706.559
Chi phí				
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Cung cấp vật tư, cho thuê cầu, mặt bằng gia công	1.142.274.588
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Cung cấp nhân lực	40.500.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Thuê làm sạch và sơn CT Lọc bụi tĩnh điện	252.008.000
Cổ tức				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Trả cổ tức	832.614.525

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	49.036.919.155
			Khách hàng ứng trước	(21.336.667.183)
			Phải trả cổ tức	(499.568.715)
2	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2.962.748.438
			Phải thu khác	158.532.673
3	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2.070.271.561
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(554.681.217)
5	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	287.572.659
6	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	3.414.858.572

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	8%	11%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92%	89%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74%	75%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	26%	25%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,36	1,33
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,10	0,06
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,59%	1,52%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,26%	1,14%

* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Lê Hữu Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	267.940.000
2	Phùng Quang Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	165.892.000
3	Trần Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	167.366.985
4	Bùi Sĩ Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	173.725.000
5	Nguyễn Văn Triều	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	231.425.000
6	Phạm Mạnh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000	-
7	Nguyễn Tất Linh	Thành viên Ban kiểm soát	14.400.000	99.130.000
8	Trần Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	14.400.000	48.711.000
9	Văn Việt Hưng	Thư ký	14.400.000	63.572.500
	Tổng cộng		133.200.000	1.217.762.485

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.702.743.691	7.369.091.778	11.702.743.691	7.369.091.778
Phải thu khách hàng	104.966.083.832	90.066.593.658	93.973.895.481	79.104.623.769
Phải thu khác	732.620.463	683.107.898	728.856.605	679.344.040
Cộng	117.401.447.986	98.118.793.334	106.405.495.777	87.153.059.587

Công cụ tài chính (tiếp)	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	28.198.723.157	18.414.856.331	28.198.723.157	18.414.856.331
Phải trả khác	7.907.371.794	10.055.628.749	7.907.371.794	10.055.628.749
Chi phí phải trả	4.195.959.212	3.677.679.480	4.195.959.212	3.677.679.480
Các khoản vay	54.492.739.436	51.500.181.980	54.492.739.436	51.500.181.980
Cộng	94.794.793.599	83.648.346.540	94.794.793.599	83.648.346.540

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.08).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm	94.101.022.176	693.771.423	94.794.793.599
Các khoản vay	53.798.968.013	693.771.423	54.492.739.436
Phải trả người bán	28.198.723.157	-	28.198.723.157
Chi phí phải trả	4.195.959.212	-	4.195.959.212
Phải trả khác	7.907.371.794	-	7.907.371.794
Số đầu năm	83.027.346.540	621.000.000	83.648.346.540
Các khoản vay	50.879.181.980	621.000.000	51.500.181.980
Phải trả người bán	18.414.856.331	-	18.414.856.331
Chi phí phải trả	3.677.679.480	-	3.677.679.480
Phải trả khác	10.055.628.749	-	10.055.628.749

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



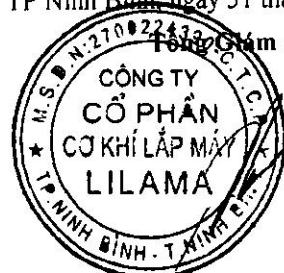
ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

TP Ninh Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẤP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.367.111.493	13.444.400.364	26.115.721.196	126.710.252	741.101.449	49.795.044.754
Số tăng trong kỳ	-	299.318.182	716.163.637	-	-	1.015.481.819
- Mua trong kỳ	-	299.318.182	716.163.637	-	-	1.015.481.819
Số giảm trong kỳ	1.212.265.503	-	-	-	-	1.212.265.503
- Giảm khác (*)	1.212.265.503	-	-	-	-	1.212.265.503
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	13.743.718.546	26.831.884.833	126.710.252	741.101.449	49.598.261.070
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.943.528.077	11.551.310.868	19.895.033.254	80.004.345	515.652.347	37.985.528.891
Số tăng trong kỳ	279.961.370	749.904.726	2.143.247.610	15.774.000	68.929.325	3.257.817.031
- Khấu hao trong kỳ	279.961.370	749.904.726	2.143.247.610	15.774.000	68.929.325	3.257.817.031
Số giảm trong kỳ	1.061.481.368	-	-	-	-	1.061.481.368
- Giảm khác (*)	1.061.481.368	-	-	-	-	1.061.481.368
Số dư cuối kỳ	5.162.008.079	12.301.215.594	22.038.280.864	95.778.345	584.581.672	40.181.864.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.423.583.416	1.893.089.496	6.220.687.942	46.705.907	225.449.102	11.809.515.863
Tại ngày cuối kỳ	2.992.837.911	1.442.502.952	4.793.603.969	30.931.907	156.519.777	9.416.396.516

(*) Giảm khác theo biên bản xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 126/BBXD/EMC ngày 10/07/2014

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 7.227.620.649 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 24.533.958.901 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng							Tổng cộng
Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	477.530.242	5.535.968.770	503.857.190	2.993.904.292	45.265.533.994
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.322.948.020	1.322.948.020
Trích các quỹ	-	-	94.236.000	-	-	-	94.236.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	245.014.000	245.014.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.632.577.500	1.632.577.500
Số dư đầu năm	32.651.550.000	3.102.723.500	571.766.242	5.535.968.770	503.857.190	2.439.260.812	44.805.126.514
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.068.076.111	2.068.076.111
Trích các quỹ	-	-	66.147.401	-	-	-	132.294.802
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	264.589.604	264.589.604
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	979.546.500	979.546.500
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	51.419.952	51.419.952
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	637.913.643	5.602.116.171	503.857.190	3.211.780.867	45.709.941.371

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 09/NQ/ĐHĐCD-2014 ngày 25/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	66.147.401
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	66.147.401
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	132.294.802
- Chia cổ tức	979.546.500
Cộng	1.244.136.104

(**) Giám khác theo quyết định ghi trong Biên bản thanh tra của Cục thuế tỉnh Ninh Bình ngày 26/5/2014.